

QUYẾT ĐỊNH

**V/v điều chỉnh đầu tư dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển” (FMCR)
vay vốn Ngân hàng Thế giới**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22/12/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019;

Căn cứ Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 20/2023/NĐ-CP ngày 04/5/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài;

Căn cứ Hiệp định tài trợ tín dụng số 6079-VN, ký ngày 03/8/2018 giữa Nước CHXHCN Việt Nam và Ngân hàng Thế giới (WB) về dự án FMCR;

Căn cứ Quyết định số 548/QĐ-TTg ngày 21/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án FMCR;

Căn cứ Quyết định số 1387/QĐ-TTg ngày 23/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chủ trương đầu tư dự án FMCR;

Căn cứ Quyết định số 1249/QĐ-TTg ngày 26/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh Chủ trương đầu tư Dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển” (FMCR) do WB tài trợ;

Căn cứ Quyết định số 1658/QĐ-BNN-HTQT ngày 04/5/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt đầu tư dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển”;

Căn cứ Quyết định số 286/QĐ-BNN-HTQT ngày 21/01/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung

Quyết định số 1658/QĐ-BNN-HTQT ngày 04/5/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt đầu tư dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển” (6079-VN);

Căn cứ Quyết định số 2018/QĐ-BNN-HTQT ngày 23/5/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc điều chỉnh lần 2 Quyết định phê duyệt đầu tư dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển” (FMCR);

Căn cứ Quyết định số 2562/QĐ-BNN-HTQT ngày 27/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc điều chỉnh Quyết định 286/QĐ-BNN-HTQT ngày 21/01/2019 về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1658/QĐ-BNN-HTQT ngày 04/5/2017 phê duyệt đầu tư dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển” (FMCR);

Xét đề nghị của Ban quản lý các dự án Lâm nghiệp tại Tờ trình số 1375/TTr-DALN-KHKT ngày 30/10/2023 về việc xin phê duyệt điều chỉnh Quyết định đầu tư dự án FMCR và Công văn số 1622/DALN-KHKT ngày 20/12/2023 của Trưởng ban Ban quản lý các dự án Lâm nghiệp về việc giải trình những ý kiến BCNCKT điều chỉnh dự án FMCR;

Theo đề nghị của Vụ Hợp tác quốc tế, Vụ Kế hoạch, Vụ Tài chính và Cục Lâm nghiệp tại Báo cáo thẩm định số 910/BC-HTQT-ĐP ngày 28/12/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung các Quyết định: số 1658/QĐ-BNN-HTQT ngày 04/5/2017, số 286/QĐ-BNN-HTQT ngày 21/01/2019, số 2018/QĐ-BNN-HTQT ngày 23/5/2023, số 2562/QĐ-BNN-HTQT ngày 27/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt điều chỉnh một số nội dung của dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển”, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh nội dung điểm b khoản 1 Điều 1 của Quyết định số 286/QĐ-BNN-HTQT ngày 21/01/2019 như sau:

“b) Cấp tỉnh:

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh: Quảng Ninh, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình và Thừa Thiên Huế.

- Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố: Hải Phòng, Hà Tĩnh và Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Quảng Trị.”

2. Điều chỉnh thời gian thực hiện tại khoản 2 Điều 1 của Quyết định số 286/QĐ-BNN-HTQT ngày 21/01/2019 như sau:

“6. Gia hạn thời gian thực hiện Dự án đến năm 2026 (chưa bao gồm thời gian quyết toán dự án hoàn thành theo quy định).”

3. Điều chỉnh điểm 7.2 khoản 7 Điều 1 của Quyết định số 1658/QĐ-BNN-HTQT ngày 04/5/2017 như sau:

“ 7.2. Mục tiêu cụ thể:

a) Tổ chức quản lý hiệu quả nguồn tài nguyên (thông qua các nghiên cứu, đánh giá thực trạng sử dụng các nguồn tài nguyên khu vực ven bờ, xây dựng, chuyển giao kỹ thuật nhận diện một số loài cây lâm nghiệp chính, hỗ trợ trang thiết bị sản xuất giống và định lượng dịch vụ carbon...).

b) Trồng, chăm sóc và quản lý rừng hiệu quả để tăng khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu;

c) Tạo ra các cơ chế (thông qua xây dựng cơ sở hạ tầng, hỗ trợ sinh kế và công nghệ...) để khuyến khích hộ gia đình, cộng đồng, doanh nghiệp, hợp tác xã, chính quyền địa phương tham gia quản lý và bảo vệ bền vững nguồn tài nguyên rừng hiện có.”

4. Điều chỉnh khoản 3 Điều 1 của Quyết định số 286/QĐ-BNN-HTQT ngày 21/01/2019 như sau:

“ a) Gạch đầu dòng thứ 8:

- Cung cấp khoảng 130 gói đầu tư với giá trị ban đầu khoảng 10.000 USD/gói được xác định thông qua quá trình lựa chọn cạnh tranh nhằm tạo lợi ích bền vững cho cộng đồng ven biển từ kết hợp giữa bảo vệ rừng và phát triển sinh kế.

b) Gạch đầu dòng thứ 9:

- Hỗ trợ ít nhất 47 gói nâng cấp các cơ sở hạ tầng quan trọng phục vụ sản xuất, chế biến và tiếp thị hàng hóa, dịch vụ từ các khu rừng ven biển, với giá trị không quá 600.000 USD/gói cho các xã thuộc 47 huyện dự án nhằm gia tăng lợi ích kinh tế và thiết lập liên kết các hoạt động tạo thu nhập của các nhóm cộng đồng địa phương tham gia bảo vệ rừng ven biển.

c) Bổ sung gạch đầu dòng thứ 12:

- Cung cấp ít nhất 27 gói đầu tư công nghệ phục vụ phát triển sản xuất làm tăng thu nhập của hộ dân ven biển tham gia quản lý rừng bền vững với giá trị không quá 400.000 USD/gói.”

5. Điều chỉnh tiết a điểm 8.2 khoản 8 Điều 1 của Quyết định số 1658/QĐ-BNN-HTQT ngày 04/5/2017 như sau:

“a) Gạch đầu dòng thứ 1, 2, 3, 4, 5:

- Trồng mới 1.384 ha rừng phòng hộ ven biển.

- Trồng phục hồi 3.287 ha rừng phòng hộ ven biển.

- Bảo vệ rừng ven biển bền vững thông qua hình thức khoán quản lý bảo vệ rừng theo cơ chế chính sách hiện hành: 37.000 ha.

- Rừng phòng hộ ven biển vùng dự án được đóng mốc ranh giới trên thực địa, đảm bảo ổn định lâm phận, ranh giới giữa rừng phòng hộ và các loại đất khác.

- Khoảng 16.000 hộ gia đình được hưởng lợi trực tiếp thông qua các cơ chế khuyến khích các hộ gia đình, cộng đồng tham gia bảo vệ, trồng và phục hồi rừng ven biển để tăng thu nhập và cải thiện sinh kế.

b) Gạch đầu dòng thứ 7:

- Các khu vực đất công cộng thuộc vùng dự án được hỗ trợ trồng cây phân tán thông qua đề xuất cạnh tranh từ các tổ chức đoàn thể trên địa bàn xã để trồng, chăm sóc và bảo vệ lâu dài.”

6. Điều chỉnh tiết b điểm 8.2 khoản 8 Điều 1 của Quyết định số 1658/QĐ-BNN-HTQT ngày 04/5/2017 như sau:

“- Hỗ trợ trang thiết bị/công nghệ sản xuất giống cho cơ sở nghiên cứu phục vụ phát triển giống lâm nghiệp phục vụ trồng rừng.

- Khảo sát đánh giá và đề xuất thực hiện thí điểm mô hình chi trả dịch vụ môi trường rừng ven biển (rừng ngập mặn) để phục vụ nghiên cứu phát triển chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng ven biển.”

7. Điều chỉnh khoản 4 Điều 1 của Quyết định số 286/QĐ-BNN-HTQT ngày 21/01/2019 và khoản 1 Điều 1 của Quyết định số 2562/QĐ-BNN-HTQT ngày 27/6/2023 như sau:

“9. Kinh phí dự án

Tổng mức đầu tư là 95 triệu USD, tương đương 2.248 tỷ đồng (tỷ giá 1USD = 23.667 đồng), trong đó:

+ Vốn vay IDA từ WB: 65 triệu USD, tương đương 1.538 tỷ đồng.

+ Vốn đối ứng: 30 triệu USD, tương đương: 710 tỷ đồng, trong đó: ngân sách Trung ương cấp phát cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là 11,213 triệu USD, Ngân sách địa phương bố trí là 18,786 triệu USD.

a) Phân bổ vốn theo hợp phần

TT	Hợp phần dự án	Tổng số vốn (nghìn USD)		
		Tổng số	Vốn vay	Vốn đối ứng
1	Quản lý hiệu quả rừng ven biển	1.972		1.972
2	Phát triển và phục hồi rừng ven biển	37.714	29.225	8.489
3	Tạo lợi ích bền vững từ rừng ven biển	40.128	32.800	7.328
4	Quản lý, giám sát và đánh giá dự án	15.186	2.975	12.211
	Tổng số	95.000	65.000	30.000

b) Phân bổ vốn theo đơn vị thực hiện

TT	Đơn vị quản lý	Tổng số vốn (nghìn USD)						
		Tổng số tất cả các nguồn vốn	Vốn vay			Vốn đối ứng		
			Bộ NN&P TNT ủy nhiệm chi cho địa phương	Phân bổ trực tiếp về địa phương	Tổng	Bộ NN&P TNT ủy nhiệm chi cho địa phương	NSDP	Tổng
1	PMU 1	1.972				1.972		1.972
2	CPMU	6.046	2.490		2.490	3.556		3.556
3	Quảng Ninh	15.245	4.703	5.072	9.775	1.813	3.658	5.470
4	Hải Phòng	12.166	1.873	7.905	9.778	505	1.883	2.388
5	Thanh Hóa	8.038	2.722	3.082	5.804	415	1.819	2.234
6	Nghệ An	6.225	556	3.632	4.188	372	1.665	2.038
7	Hà Tĩnh	9.797	1.950	4.167	6.117	917	2.763	3.680
8	Quảng Bình	12.612	1.960	7.429	9.389	593	2.630	3.224
9	Quảng Trị	11.737	1.609	7.657	9.266	191	2.279	2.471
10	TT. Huế	11.161	898	7.295	8.193	879	2.088	2.967
	Tổng	95.000	18.760	46.240	65.000	11.214	18.786	30.000

8. Điều chỉnh khoản 5 Điều 1 của Quyết định số 286/QĐ-BNN-HTQT ngày 21/01/2019 và khoản 2 Điều 1 của Quyết định số 2562/QĐ-BNN-HTQT ngày 27/6/2023 như sau:

“10. Cơ chế tài chính trong nước

10.1 Phần vốn vay (không bao gồm chi trả thuế và phí)

a) Đối với Hợp phần 2: Tổng chi phí đầu tư cho Hợp phần 2 là 29,225 triệu USD vốn vay, tương đương 692 tỷ đồng (tỷ giá 1USD = 23.667 đồng) trong đó:

- Ngân sách trung ương cấp phát 100% vốn IDA để đầu tư thực hiện các hoạt động trồng mới, phục hồi rừng thuộc Tiểu Hợp phần 2.1 Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ủy nhiệm chi cho các tỉnh tham gia dự án với kinh phí là 16,270 triệu USD và Ban quản lý dự án Trung ương là 1,112 triệu USD.

- Ngân sách địa phương vay lại một phần để chi cho các hoạt động đầu tư (đóng mốc ranh giới rừng ven biển; Thiết lập hồ sơ giao rừng; Trồng cây phân tán và các giải pháp, công trình bảo vệ rừng trồng ven biển thuộc Tiểu Hợp phần 2.2) với kinh phí là 11,843 triệu USD) với tỷ lệ vay lại như sau: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị vay lại 20%; Thừa Thiên Huế vay lại 30%; Quảng Ninh, Hải Phòng vay lại 50%.

b) Đối với Hợp phần 3 và 4: Tổng kinh phí vốn vay IDA là 35,775 triệu USD (trong đó: Hợp phần 3 là 32,8 triệu USD các tỉnh vay lại một phần; Hợp phần 4 là 2,975 triệu USD được cấp phát cho CPMU và các tỉnh vay lại một

phần để thực hiện) với tỷ lệ vay lại như sau: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị vay lại 20%; Thừa Thiên Huế vay lại 30%; Quảng Ninh, Hải Phòng vay lại 50%.

Tổng hợp vốn IDA phân bổ cho các địa phương vay lại như sau:

Đơn vị tính: 1.000 USD

Tỉnh	Tổng IDA phân bổ cho các tỉnh	Đề xuất cơ chế cho Hợp phần 2			Hợp phần 3 (Kinh phí thuộc nhiệm chi của NSDP để tính vay lại)	Hợp phần 4 (Kinh phí thuộc nhiệm chi của NSDP để tính toán vay lại)	Tổng Kinh phí thuộc nhiệm chi của NSDP để tính toán vay lại	Tỷ lệ vay lại	Tổng kinh phí các tỉnh phải vay lại theo tỉnh
		Tổng IDA phân bổ cho các tỉnh	Kinh phí thuộc nhiệm vụ chi của NSTW	Kinh phí thuộc nhiệm chi của NSDP để tính toán vay lại					
1	(2=3+6+7)	(3=4+5)	4	5	6	7	(8=5+6+7)	9	(10=8x9)
Tổng	62.510	28.113	16.270	11.843	32.800	1.597	46.240		13.871
Quảng Ninh	9.775	6.263	4.703	1.560	3.279	233	5.072	50%	2.536
Hải Phòng	9.778	5.763	1.873	3.890	3.858	157	7.905	50%	3.953
Thanh Hóa	5.804	3.103	2.722	381	2.579	122	3.082	20%	616
Nghệ An	4.188	1.254	556	698	2.718	216	3.632	20%	726
Hà Tĩnh	6.117	2.421	1.950	471	3.490	206	4.167	20%	833
Quảng Bình	9.389	4.591	1.960	2.631	4.546	253	7.429	20%	1.486
Quảng Trị	9.266	2.556	1.609	948	6.466	243	7.657	20%	1.531
TT. Huế	8.193	2.163	898	1.265	5.864	167	7.295	30%	2.189

10.2. Phần vốn đối ứng (bao gồm chi trả thuế và phí)

- Ngân sách Trung ương cấp cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để thực hiện các nội dung chi thuộc nhiệm vụ chi của Trung ương bao gồm (i) Chi chăm sóc rừng trồng mới và trồng phục hồi của dự án từ năm 2024 đến hết năm 2026; (ii) Chi khoán bảo vệ rừng cho các năm 2024 đến 2026; (iii) Chi hoạt động Ban quản lý cấp Trung ương, chi khác, ...

- Ngân sách địa phương bố trí vốn đối ứng để thực hiện các nội dung thuộc nhiệm vụ chi của địa phương.”

9. Điều chỉnh Điều 2 của Quyết định số 1658/QĐ-BNN-HTQT ngày 04/5/2017; khoản 6 Điều 1 của Quyết định số 286/QĐ-BNN-HTQT ngày 21/01/2019 và khoản 2 Điều 1 của Quyết định số 2018/QĐ-BNN-HTQT ngày 23/5/2023 như sau:

“Điều 2. Tổ chức thực hiện

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là chủ quản dự án.

- Ban quản lý các dự án Lâm nghiệp là chủ dự án chịu trách nhiệm điều phối chung các hoạt động của dự án, quản lý và giám sát dự án theo Hiệp định ký giữa Ngân hàng Thế giới và Chính phủ Việt Nam.

- Cục Lâm nghiệp là chủ dự án Hợp phần 1 chịu trách nhiệm toàn diện trong quá trình quản lý và thực hiện các hoạt động thuộc Hợp phần 1.

- Giao Vụ Hợp tác quốc tế chủ trì thành lập Hội đồng đánh giá, nghiệm thu kết quả cuối cùng được thực hiện từ nguồn vốn thuộc nhiệm vụ chi của Trung ương do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý và tổng hợp kết quả nghiệm thu toàn dự án.

- Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố tham gia dự án là cơ quan chủ quản dự án của tỉnh, chịu trách nhiệm tổ chức nghiệm thu kết quả cuối cùng được thực hiện từ nguồn vốn thuộc nhiệm vụ chi của địa phương.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh: Quảng Ninh, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình và Thừa Thiên Huế và Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố: Hải Phòng, Hà Tĩnh và Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Quảng Trị là chủ dự án, chịu trách nhiệm toàn diện trong quá trình quản lý và thực hiện các hoạt động dự án trong phạm vi của tỉnh và phần vốn được ủy nhiệm chi từ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.”

(Báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh đính kèm Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Giữ nguyên các nội dung khác tại Quyết định: số 1658/QĐ-BNN-HTQT ngày 04/5/2017; số 286/QĐ-BNN-HTQT ngày 21/01/2019; số 2018/QĐ-BNN-HTQT ngày 23/5/2023; số 2562/QĐ-BNN-HTQT ngày 27/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ; Vụ trưởng các Vụ: Hợp tác quốc tế, Kế hoạch, Tài chính, Khoa học Công nghệ và Môi trường, Tổ chức cán bộ; Cục trưởng các Cục: Lâm nghiệp, Quản lý xây dựng công trình; Trưởng ban Ban quản lý các dự án Lâm nghiệp; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố: Quảng Ninh, Hải Phòng, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và đầu tư;
- Sở NN và PTNT các tỉnh: QN, TH, NA, QB, TTH;
- BQLDA ĐTXDCTNN và PTNT thành phố Hải Phòng, tỉnh Hà Tĩnh;
- BQLDA ĐTXD tỉnh Quảng Trị;
- Lưu VT, HTQT (NTĐ-30).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Quốc Trị